

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THÁNG 3 NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		141 115 997 156	138 094 247 461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9 515 075 753	8 261 727 691
1. Tiền	111		9 515 075 753	8 261 727 691
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	117 068 784 798	119 089 108 739
1. Đầu tư ngắn hạn	121		122 006 003 539	124 608 503 539
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-4 937 218 741	-5 519 394 800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	14 156 414 989	10 512 308 577
1. Phải thu của khách hàng	131		10 000 000	10 000 000
2. Trả trước cho người bán	132		50 000 000	50 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		272 082	116 133
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	26 525 530 640	22 881 580 177
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-12 429 387 733	-12 429 387 733
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		375 721 616	231 102 454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		373 321 616	230 702 454
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 400 000	400 000
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	194 497 331 713	191 718 692 658
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1 748 639 672	2 037 927 401
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	444 581 570	488 392 478
- Nguyên giá	222		6 080 101 143	6 497 860 297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-5 635 519 573	-6 009 467 819
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	1 304 058 102	1 549 534 623
- Nguyên giá	228		6 347 055 040	6 347 055 040
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-5 042 996 938	-4 797 520 417
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		190 000 000 000	187 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	190 000 000 000	187 000 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	2 748 692 041	2 680 765 557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	1 330 620 979	1 330 620 979

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 267 532 562	1 199 606 078
4. Tài sản dài hạn khác	268		150 538 500	150 538 500
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		335 613 328 869	329 812 940 119
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		12 215 228 102	8 823 212 301
I. Nợ ngắn hạn	310		12 215 228 102	8 823 212 301
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		8 745 754	8 745 754
3. Người mua trả tiền trước	313		30 000 000	30 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.08	542 531 570	499 292 278
5. Phải trả người lao động	315			54 000 000
6. Chi phí phải trả	316	V.12	70 657 449	52 189 153
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		7 360 006 135	3 284 805 326
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1 084 488 780	1 121 115 040
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		36 307 869	55 007 869
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	327			
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	3 082 490 545	3 718 056 881
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		323 398 100 767	320 989 727 818
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	323 398 100 767	320 989 727 818
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300 000 000 000	300 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
7. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	417		4 868 459 192	4 868 459 192
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 868 459 192	4 868 459 192
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		153 609 293	257 109 293
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13 507 573 090	10 995 700 141
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		335 613 328 869	329 812 940 119
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006			

P. Phòng kế toán



Nguyễn Hoàng Phương Thanh

TP. HCM ngày 13 tháng 04 năm 2015

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Cường

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2015

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
01	1. Doanh thu		4 899 283 155	6 151 870 902	4 899 283 155	6 151 870 902
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		18 530 957	187 073 047	18 530 957	187 073 047
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		46 700	2 509 347 139	46 700	2 509 347 139
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn					
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán					
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		4 880 705 498	3 455 450 716	4 880 705 498	3 455 450 716
09.1	+ Doanh thu tiền gửi		4 812 529 014	3 351 517 226	4 812 529 014	3 351 517 226
09.2	+ Doanh thu dịch vụ khác		68 176 484	103 933 490	68 176 484	103 933 490
09.3	+ Doanh thu thu dịch vụ ứng trước					
09.4	+ Doanh thu dịch vụ hợp tác đầu tư chứng khoán					
09.5	+ Doanh thu hợp tác đầu tư CK chưa niêm yết					
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		4 899 283 155	6 151 870 902	4 899 283 155	6 151 870 902
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		695 939 364	832 359 102	695 939 364	832 359 102
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		4 203 343 791	5 319 511 800	4 203 343 791	5 319 511 800
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		983 183 567	1 856 201 359	983 183 567	1 856 201 359
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		3 220 160 224	3 463 310 441	3 220 160 224	3 463 310 441
31	8. Thu nhập khác		176 539	130 547 974	176 539	130 547 974
32	9. Chi phí khác			75 344 508		75 344 508
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		176 539	55 203 466	176 539	55 203 466
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		3 220 336 763	3 518 513 907	3 220 336 763	3 518 513 907
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1	708 463 814	773 987 370	708 463 814	773 987 370
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		2 511 872 949	2 744 526 537	2 511 872 949	2 744 526 537
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

P. Phòng kế toán



Nguyễn Hoàng Phương Thanh

TP. HCM ngày 13 tháng 04 năm 2015

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.220.336.763	17.985.558.786
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao tài sản cố định	02		289.287.429	1.385.209.219
- Các khoản dự phòng	03		(582.176.059)	(1.170.953.925)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.812.575.714)	(21.196.903.012)
Phân bổ phụ trội trái phiếu			0	
- Chi phí lãi vay	06		0	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.885.127.581)	(2.997.088.932)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(399.655.949)	(94.008.009.491)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.337.818.323	(4.046.297.022)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(142.619.162)	(1.033.231)
- Tiền lãi vay đã trả	13		0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	(657.773.026)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(198.642.819)	(846.931.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		711.772.811	(102.557.133.654)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			603.609.657
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			82.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.168.625.251	29.396.172.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.168.625.251	111.999.782.505
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(627.050.000)	(10.136.122.000)



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(627.050.000)	(10.136.122.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.253.348.062	(693.473.149)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.261.727.691	8.955.200.840
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		9.515.075.753	8.261.727.691

P. Phòng kế toán



Nguyễn Hoàng Phương Thanh

TP. HCM ngày 13 tháng 04 năm 2015

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Cường



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh là công ty cổ phần được thành lập tại TP. Hồ Chí Minh , Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng). Tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: 198 Phan Xích Long, Phường 02, Quận Phú Nhuận .

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 04 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Môi giới chứng khoán;

Tự doanh chứng khoán;

Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đối với trái phiếu khi mua có phát sinh chiết khấu và phụ trội so với mệnh giá trái phiếu, Công ty áp dụng phương pháp phân bổ dần số tiền chênh lệch cho số năm nắm giữ còn lại, cụ thể như sau:

- Giá mua > Mệnh giá: Phụ trội trái phiếu sẽ được phân bổ đều cho thời gian nắm giữ

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đánh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trang thiết bị nội thất có giá trị lớn
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

3 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	03/31/2015		01/01/2015
Tiền mặt	36.203.924	#	22.537.109
Tiền gửi ngân hàng	9.478.871.829		8.239.190.582
Tiền gửi của Công ty chứng khoán	2.118.812.870		4.963.294.593
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	7.360.058.959		3.275.895.989
Các khoản tương đương tiền (gửi kỳ hạn)	-		-
Cộng	9.515.075.753		8.261.727.691

4 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác		
b) Cửa người đầu tư	907.380	10.934.136.000
- Cổ phiếu	907.380	10.934.136.000
- Trái phiếu	-	
- Chứng khoán khác	-	
Tổng cộng	907.380	10.934.136.000

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Xem chi tiết tại Phụ lục 02

	03/31/2015	01/01/2015
a Chứng khoán thương mại		
* Chứng khoán niêm yết	11.448.199.539	11.448.199.539
* Trái phiếu niêm yết		
	03/31/2015	01/01/2015
* Chứng khoán chưa niêm yết	1.557.804.000	4.160.304.000
b Đầu tư ngắn hạn khác		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	109.000.000.000	109.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Hợp đồng ủy thác đầu tư		
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
c Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(4.937.218.741)	(5.519.394.800)

Cộng

117.068.784.798

119.089.108.739

03/31/2015

01/01/2015

Chi tiết chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Trái phiếu EVNBOND Tập đoàn điện lực (SL 80TP)
- Trái phiếu Công ty CP Dầu khí An pha (SL 20.000TP)

2'
ÔN
Ổ F
NG
10
T.P

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	03/31/2015	01/01/2015
Lãi tiền gửi dự tính	6.501.308.923	2.857.358.460
Phải thu về lãi trái phiếu đầu tư	-	-
Phải thu về lãi Hợp tác đầu tư OTC	-	-
Phải thu về lãi Giao dịch ký quỹ	-	-
Phải thu ứng trước tiền bán của nhà đầu tư	11.287.735.088	11.287.735.088
Phải thu Giao dịch ký quỹ	8.726.999.909	8.726.999.909
Phải thu từ hợp đồng repo OTC	-	-
Phải thu Hợp tác đầu tư chứng khoán với tổ chức khác	-	-
Các khoản phải thu khác	9.486.720	9.486.720
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	26.525.530.640	22.881.580.177

7 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết tại Phụ lục 01

8 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán, bản quyền	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	-	6.347.055.040	6.347.055.040
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	6.347.055.040	6.347.055.040
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	-	4.797.520.417	4.797.520.417
2. Số tăng trong kỳ	-	245.476.521	245.476.521
- Trích khấu hao	-	245.476.521	245.476.521
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	5.042.996.938	5.042.996.938
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu kỳ	-	1.549.534.623	1.549.534.623
2. Cuối kỳ	-	1.304.058.102	1.304.058.102

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	03/31/2015	01/01/2015
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	190.000.000.000	187.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm	190.000.000.000	187.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
Cộng	190.000.000.000	187.000.000.000

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	03/31/2015	01/01/2015
Chi phí trang thiết bị nội thất cho tại trụ sở TP HCM	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

11 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	03/31/2015	01/01/2015
--	------------	------------

Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.077.037.027	1.077.037.027
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	70.495.535	2.569.051

Cộng	1.267.532.562	1.199.606.078
-------------	----------------------	----------------------

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	03/31/2015	01/01/2015
Thuế GTGT	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	534.390.350	430.544.242
Thuế TNCN	8.141.220	68.748.036
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	542.531.570	499.292.278

13 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	03/31/2015	01/01/2015
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	-
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	9.050.000
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	7.360.006.135	3.275.755.326
Cộng	7.360.006.135	3.284.805.326

14 PHẢI TRẢ HỢP CỐ TỨC, GÓC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	03/31/2015	01/01/2015
+ Phải trả hợp cố tức cho Nhà Đầu tư	3.900	-
+ Phải trả hợp cố tức cho Tổng công ty Bảo Minh	1.084.484.880	1.121.112.440
	1.084.488.780	1.121.112.440

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	03/31/2015	01/01/2015
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	26.539.922	32.440.758
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.055.950.623	3.685.616.123
+ Phải trả khác	832.270.623	834.886.123
+ Phải trả cầm cố ứng trước	-	-
+ Phải trả cổ tức BMSC	2.223.680.000	2.850.730.000
Cộng	3.082.490.545	3.718.056.881

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
Quỹ thưởng khách hàng	257.109.293	-	103.500.000	153.609.293
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.868.459.192	-	-	4.868.459.192
Quỹ dự phòng tài chính	4.868.459.192	-	-	4.868.459.192
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	10.995.700.141	2.511.872.949	-	13.507.573.090
Lợi nhuận kỳ trước chưa phân	10.995.700.141	-	-	10.995.700.141
Lợi nhuận kỳ này	-	2.511.872.949	-	2.511.872.949
Tổng cộng	320.989.727.818	2.511.872.949	103.500.000	323.398.100.767

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
Cổ đông	-	100%	-
Vốn góp của đối tượng khác	300.000.000.000		300.000.000.000
- <i>Pháp nhân nắm giữ</i>	225.060.000.000	75,02%	225.248.000.000
- <i>Thế nhân nắm giữ</i>	74.940.000.000	24,98%	74.752.000.000
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ trước	Kỳ này
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

16 DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	01/01/2015 đến 31/03/2015
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	18.530.957
Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu	46.700
Doanh thu từ chênh lệch đầu tư chứng khoán	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	-
Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	4.812.529.014
Doanh thu phí ứng trước	-
Doanh thu phí giao dịch ký quỹ	-
Doanh thu từ các hợp đồng repo OTC	-
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	-
Doanh thu khác	68.176.484
Cộng	4.899.283.155

17 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

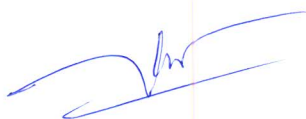
	01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	106.534.770
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	730.000.000
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-
Chi phí hoạt động tư vấn	0
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	48.433.397
Chi phí dự phòng	(582.176.059)
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-
Chi phí khác	-

Chi phí trực tiếp chung	393.147.256	
- Chi phí nhân viên	142.755.066	
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	231.518.190	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	
- Chi phí khác bằng tiền	18.874.000	
Cộng	695.939.364	
18 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	01/01/2015 đến 31/03/2015	
Chi phí nhân viên quản lý	421.905.370	
Chi phí vật liệu quản lý	-	
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	-	
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.769.239	
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	500.508.958	
Chi phí khác bằng tiền	-	
Cộng	983.183.567	
19 THU NHẬP KHÁC 711	176.539	
20 CHI PHÍ KHÁC 811	0	
21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH 8211	708.463.814	
	01/01/2015 đến 31/03/2015	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.220.336.763	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định		
- Các khoản điều chỉnh tăng (thù lao HDQT)		
- Các khoản điều chỉnh giảm:	46.700	
- Cổ tức nhận được	46.700	
- Hoàn nhập khoản phải thu		
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.220.290.063	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	708.463.814	
Thuế TNDN được miễn giảm theo thông tư số 03/2009/TT-BTC	(0)	
Cộng	708.463.814	
22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	01/01/2015 đến 31/03/2015	
Tổng lợi nhuận sau thuế	2.511.872.949	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.511.872.949	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	83,7	

23 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

24 SỐ LIỆU SO SÁNH

P. Phòng kế toán.



Nguyễn Hoàng Phương Thanh

TP. HCM, ngày 13 tháng 04 năm 2015

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Cường